

Số: 05/-2025/BC/QĐ-NHP

Hải phòng, ngày 14 tháng 07 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung giá dịch vụ lưu kho, bãi hàng ngoài container tại Cảng Nam Hải

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI

- Căn cứ vào Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008;
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam; Các Quyết định của Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.
- Xét đề nghị của phòng Thương vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Bổ sung giá dịch vụ lưu kho, bãi hàng ngoài container tại Cảng Nam Hải như sau:

1. Giá lưu kho, bãi hàng rời ngoài:

Tại kho:

Biểu 1:

Đơn vị tính: USD/tấn/ngày

STT	Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
1	Hàng rời là lương thực, thực phẩm	0,10	0,20
2	Hàng bao là lương thực, thực phẩm	0,07	0,14
3	Hàng rời là xi măng, muối, crômít, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...	0,13	0,26
4	Hàng bao là xi măng, muối, crômít, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...	0,12	0,24
5	Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu), ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài <15m và Ø <500mm; ray < 25m	0,12	0,24
6	Máy móc, thiết bị <3M³/tấn. Hàng đóng: Hòm, Kiện, Pallet, Bó, Bành, Cuộn, Thùng, Phuy, Can, Catton	0,34	0,68
7	Máy móc, thiết bị từ 3M³/tấn đến dưới 7M³/ tấn; thép kết cấu <7M³/tấn; ống rời dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm; toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ mooc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng trên 30 tấn.	0,6	1,2
8	Hàng hóa các loại ≥7M³/ tấn	0,97	1,94

9	Hàng bịch	0,15	0,30
10	Hàng khác	0,17	0,34

Tại bãi :

Biểu 2

Đơn vị tính: USD/tấn/ ngày

STT	Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
1	Hàng rời các loại (trừ than rời, lưu huỳnh rời)	0,07	0,14
2	Hàng than rời các loại, lưu huỳnh rời	0,07	0,14
3	Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài <15m và Ø <500mm.	0,07	0,14
4	Sắt ray dài dưới 25m	0,09	0,18
5	Sắt ray dài từ 25m trở lên	0,15	0,30
6	Sắt thép phế liệu	0,66	1,32
7	Hàng gỗ	0,18	0,36
8	Máy móc, thiết bị < 3M ³ /tấn. Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bánh, cuộn, thùng, phuy, can, catton	0,24	0,48
9	Máy móc, thiết bị từ 3M ³ /tấn đến dưới 7M ³ /tấn; thép kết cấu dưới 7M ³ /tấn; ống rời dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm; toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn tép, ống khói, romooc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng trên 30 tấn (trừ hàng gỗ).	0,51	1,02
10	Hàng hóa các loại ≥ 7M ³ /tấn	0,74	1,48
11	Đá cục, đá tảng, đá xẻ	0,19	0,38
12	Hàng bịch	0,08	0,16
13	Hàng khác	0,09	0,18

Riêng giá dịch vụ lưu bãi hàng rời quy định tại điểm 1:

- Trong 15 ngày đầu: 0,07 USD/tấn/ngày
- Từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 30: 0,14 USD/tấn/ngày
- Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 60: 0,16 USD/tấn/ngày
- Từ ngày thứ 61 trở đi: 0,19 USD/tấn/ngày

- Trường hợp thu khác đối với dịch vụ lưu kho, bãi hàng ngoài container:

- * Hàng hóa gửi ở bãi, chủ hàng có nhu cầu che bạt, giá dịch vụ được tính bằng mức giá dịch vụ lưu kho.
- * Hàng nguy hiểm, độc hại theo quy định của IMDG Code, giá dịch vụ lưu kho bãi tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá tại Biểu 1, Biểu 2.
- * Hàng gửi ở kho, bãi Chủ hàng có nhu cầu kê cao bản, giá dịch vụ lưu kho tính tăng 10% đơn giá.

2. Giá lưu kho, bãi hàng rời nội :

Tại kho:

Biểu 3:

Đơn vị tính: đồng/tấn/ngày

Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
1. Hàng rời là lương thực, thực phẩm	2.100	4.200
2. Hàng bao là lương thực, thực phẩm	1.500	3.100
3. Hàng rời là xi măng, muối, crômít, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hóa chất, phân bón, thức ăn gia súc nguyên liệu làm thức ăn gia súc...	2.800	5.600

4. Hàng bao là xi măng, muối, crômít, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hóa chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...	2.500	5.000
5. Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu), ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài <15m và Ø <500mm, ray <25m	2.500	5.000
6. Máy móc, thiết bị <3M ³ /tấn và nặng ≤ 30 tấn; Hàng bách hóa đóng: hòm, kiện, pallet, bó, bánh, cuộn, thùng, phuy, can, catton	7.300	14.600
7. Máy móc, thiết bị từ 3M ³ /tấn đến dưới 7M ³ /tấn; thép kết cấu < 7M ³ /tấn; ống rời dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm; toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế. Hàng nặng trên 30 tấn	13.000	26.000
8. Hàng hóa các loại ≥ 7M ³ /tấn	21.000	42.000
9. Hàng bịch	3.100	6.200
10. Hàng khác	3.500	7.000

Tại bãi :

Biểu 4

Đơn vị tính: đồng/tấn/ngày

Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
1. Hàng rời (trừ than rời, lưu huỳnh rời)	1.400	2.800
2. Hàng than rời các loại, lưu huỳnh rời	1.400	2.800
3. Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài <15m và Ø <500mm.	1.400	2.800
4. Sắt ray dài < 25m	1.900	3.800
5. Sắt ray dài ≥ 25m trở lên	3.100	6.200
6. Sắt thép phế liệu	14.000	28.000
7. Hàng gỗ	3.700	7.400
8. Máy móc, thiết bị <3M ³ /tấn và nặng ≤ 30 tấn; Hàng bách hóa đóng: hòm, kiện, pallet, bó, bánh, cuộn, thùng, phuy, can, catton	5.200	10.400
9. Máy móc, thiết bị từ 3M ³ /tấn đến dưới 7M ³ /tấn; thép kết cấu < 7M ³ /tấn; ống rời dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm; toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế. Hàng nặng trên 30 tấn	11.000	22.000
10. Hàng hóa các loại ≥ 7M ³ /tấn	16.000	32.000
11. Đá cục, đá tảng, đá xẻ	4.000	8.000
12. Hàng bịch	1.700	3.400
13. Hàng khác	1.900	3.800

Riêng giá dịch vụ lưu bãi hàng rời các loại (trừ than rời, lưu huỳnh rời):

- Trong 15 ngày đầu: 1.400 đồng/tấn/ngày
- Từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 30: 2.800 đồng/tấn/ngày

- Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 60: 3.400 đồng/tấn/ngày
- Từ ngày thứ 61 trở đi: 4.000 đồng/tấn/ngày
- **Trường hợp thu khác đối với dịch vụ lưu kho, bãi hàng ngoài container:**
 - * Hàng nguy hiểm, độc hại theo quy định của IMDG Code, tính tăng 50% đơn giá quy định tại *Biểu 3, Biểu 4*.
 - * Hàng gửi ở kho, bãi Chủ hàng có nhu cầu kê cao bản (cao bản của chủ hàng): giá lưu tính tăng 10% đơn giá quy định tại *Biểu 3*.
 - * Hàng hóa gửi ở bãi, Chủ hàng có nhu cầu che bạt thì giá tính bằng giá lưu kho

3, Các giá dịch vụ khác, quy định phụ thu, thu khác...: Áp dụng theo Biểu giá nội, Biểu giá ngoại hiện hành của Cảng Nam Hải.

Điều 2: Giá quy định tại biểu giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc tính thuế giá trị gia tăng sẽ căn cứ theo quy định của Nhà nước để thi hành.

(Giá dịch vụ đã bao gồm thuế giá trị gia tăng tại Phụ lục kèm theo).

Điều 3: Các ông (bà) trưởng, phó các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh các tác nghiệp, chủng loại hàng hóa không quy định trong Biểu giá dịch vụ này, đề nghị có ý kiến về phòng Thương vụ để báo cáo xin ý kiến Ban lãnh đạo trước khi thực hiện.

Điều 4: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày *16/07/2025*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban giám đốc (thay báo cáo);
- Lưu Hành Chính, Thương Vụ



GIÁM ĐỐC
Lê Tuấn Dũng



PHỤ LỤC : BIỂU GIÁ BỔ SUNG

Kèm theo công văn số 22.-2025BC/QĐ-NHP ngày 14 tháng 07 năm 2025 của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải)

TT	Tên dịch vụ hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT 08%
	Lưu kho, bãi hàng ngoài container				
1	Lưu kho, bãi hàng rời ngoài				
	Lưu kho				
	Hàng rời là lương thực, thực phẩm				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.10	0.108
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	0.20	0.216
	Hàng bao là lương thực, thực phẩm				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.07	0.0756
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	0.14	0.1512
	Hàng rời là xi măng, muối, crômít, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.13	0.1404
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	0.26	0.2808
	Hàng bao là xi măng, muối, crômít, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.12	0.1296
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	0.24	0.2592
	Máy móc, thiết bị < 3M3/tấn; Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bánh, cuộn, thùng, phuy, can, carton				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.34	0.3672
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	0.68	0.7344
	Máy móc, thiết bị từ 3M3/tấn đến dưới 7M3/tấn; thép kết cấu dưới 7M3/tấn; ống..., hàng nặng trên 30 tấn				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.60	0.648
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	1.20	1.296
	Hàng hoá từ 7M3/tấn trở lên				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.97	1.0476
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	1.94	2.0952
	Hàng bịch				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.15	0.162
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	0.30	0.324
	Hàng khác				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.17	0.1836
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	0.34	0.3672
	Lưu bãi				
	Hàng rời các loại (trừ than rời, lưu huỳnh rời)				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.07	0.0756
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	0.14	0.1512
	Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 60		USD/Tấn/ngày	0.16	0.1728
	Từ ngày thứ 61 trở lên		USD/Tấn/ngày	0.19	0.2052
	Hàng than rời các loại (trừ than rời lưu huỳnh rời)				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.07	0.0756
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	0.14	0.1512
	Hàng than rời các loại, lưu huỳnh rời				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.07	0.0756
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	0.14	0.1512
	Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài < 15m và Ø < 500mm				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.07	0.0756
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	0.14	0.1512
	Sắt ray dài dưới 25m				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.09	0.0972
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	0.18	0.1944
	Sắt ray dài từ 25m trở lên				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.15	0.162
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	0.30	0.324



	Sắt thép phế liệu				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.66	0.7128
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	1.32	1.4256
	Hàng gỗ				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.18	0.1944
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	0.36	0.3888
	Máy móc, thiết bị < 3M ³ /tấn; Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, carton				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.24	0.2592
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	0.48	0.5184
	Máy móc, thiết bị từ 3M ³ /tấn đến dưới 7M ³ /tấn; thép kết cấu dưới 7M ³ /tấn; ống..., hàng nặng trên 30 tấn				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.51	0.5508
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	1.02	1.1016
	Hàng hoá từ 7M ³ /tấn trở lên				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.74	0.7992
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	1.48	1.5984
	Đá cục, đá tảng, đá xẻ				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.19	0.2052
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	0.38	0.4104
	Hàng bịch				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.08	0.0864
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	0.16	0.1728
	Hàng khác				
	Trong 15 ngày đầu		USD/Tấn/ngày	0.09	0.0972
	Từ ngày thứ 16		USD/Tấn/ngày	0.18	0.1944
2	Lưu kho, bãi hàng rời nội				
	Lưu kho				
	Hàng rời là lương thực, thực phẩm				
	Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	2,100	2,268
	Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	4,200	4,536
	Hàng bao là lương thực, thực phẩm				
	Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	1,500	1,620
	Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	3,100	3,348
	Hàng rời là xi măng, muối, crômít, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu				
	Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	2,800	3,024
	Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	5,600	6,048
	Hàng bao là xi măng, muối, crômít, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu				
	Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	2,500	2,700
	Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	5,000	5,400
	Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài < 15m và Ø < 500mm; ray < 25m				
	Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	2,500	2,700
	Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	5,000	5,400
	Máy móc, thiết bị < 3M ³ /tấn; Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, carton				
	Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	7,300	7,884
	Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	14,600	15,768
	Máy móc, thiết bị từ 3M ³ /tấn đến dưới 7M ³ /tấn; thép kết cấu dưới 7M ³ /tấn; ống..., hàng nặng trên 30 tấn				
	Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	13,000	14,040
	Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	26,000	28,080
	Hàng hoá từ 7M ³ /tấn trở lên				
	Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	21,000	22,680
	Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	42,000	45,360
	Hàng bịch				
	Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	3,100	3,348
	Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	6,200	6,696
	Hàng khác				
	Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	3,500	3,780
	Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	7,000	7,560
	Lưu bãi				
	Hàng rời các loại (trừ than rời, lưu huỳnh rời)				
	Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	1,400	1,512
	Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	2,800	3,024
	Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 60		Đồng/tấn/ngày	3,400	3,672

Từ ngày thứ 61 trở lên		Đồng/tấn/ngày	4,000	4,320
Hàng than rời các loại, lưu huỳnh rời				
Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	1,400	1,512
Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	2,800	3,024
Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài < 15m và Ø < 500mm				
Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	1,400	1,512
Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	2,800	3,024
Sắt ray dài dưới 25m				
Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	1,900	2,052
Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	3,800	4,104
Sắt ray dài từ 25m trở lên				
Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	3,100	3,348
Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	6,200	6,696
Sắt thép phế liệu				
Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	14,000	15,120
Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	28,000	30,240
Hàng gỗ				
Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	3,700	3,996
Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	7,400	7,992
Máy móc, thiết bị < 3M ³ /tấn; Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, catton				
Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	5,200	5,616
Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	10,400	11,232
Máy móc, thiết bị từ 3M ³ /tấn đến dưới 7M ³ /tấn; thép kết cấu dưới 7M ³ /tấn; ống..., hàng nặng trên 30 tấn				
Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	11,000	11,880
Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	22,000	23,760
Hàng hoá từ 7M ³ /tấn trở lên				
Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	16,000	17,280
Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	32,000	34,560
Đá cục, đá tảng, đá xẻ				
Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	4,000	4,320
Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	8,000	8,640
Hàng bịch				
Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	1,700	1,836
Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	3,400	3,672
Hàng khác				
Trong 15 ngày đầu		Đồng/tấn/ngày	1,900	2,052
Từ ngày thứ 16		Đồng/tấn/ngày	3,800	4,104

Ghi chú:

- Giá dịch vụ quy định trong bảng kê khai này áp dụng với hàng hóa thông thường.
- Các trường hợp phụ thu và thu khác : Áp dụng theo Biểu giá nội, Biểu giá ngoại và các văn bản hiện hành liên quan khác về giá của cảng Nam Hải

